



gē hóu

歌喉

noun · singing voice

Example Sentences

Tā de gē hóu hěn měi
她的歌喉很美。

Her singing voice is very beautiful.

Zhè wèi gē shǒu yōng yǒu dòng rén de gē hóu
这位歌手拥有动人的歌喉。

This singer has a moving singing voice.

Tā liàng kāi gē hóu chàng le yī shǒu mǐn gē
他亮开歌喉，唱了一首民歌。

He opened his singing voice and sang a folk song.

Trace each character, then write the word on your own.

歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌
歌	歌	歌	歌	歌	歌					
喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉
喉	喉	喉	喉							